TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 132/2025/DS-PT
Ngày: 21/3/2025
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 17 và 21 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 563/2024/TBTL-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2444/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Phan Việt H, sinh năm 1961; địa chỉ: Số B H, tổ A, khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Võ Công Đức A, sinh năm: 1988; địa chỉ: Số B, đường V, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đặng Thị Phương A1 - Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số B, đường V, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Phan Việt H1, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn Y, xã Q, huyện

H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Phan Thị Tuyết N; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

- Bà Phan Thị Tuyết H2; địa chỉ: I T, Q, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đào Hoa T - Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Bình T1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quốc T2 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, Hà Tĩnh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trường S - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Chí T3 - Công chức địa chính Xây dựng Ủy ban nhân dân xã Q; vắng mặt.

3. Ông Phan Việt H3, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện C' gar, tỉnh Đăk Lăk; vắng mặt.

4. Bà Phan Thị T4, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

5. Ông Phan Ngọc S1, sinh năm 1959; địa chỉ: Số D, đường V, tổ dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đăk Nông; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H3, ông S1, bà T4: Anh Võ Công Đức A, sinh năm: 1988; địa chỉ: Số B, đường V, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Y, xã Q, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Phan Thị Tuyết N; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; vắng mặt.

- Bà Phan Thị Tuyết H2; địa chỉ: I T, Q, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đào Hoa T - Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của ông Phan Việt H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Phan Việt H3, ông Phan Ngọc S1, bà Phan Thị T4 và người đại diện theo uỷ quyền là ông Võ Công Đức A trình bày*:

Ông Phan Ngọc T5 (sinh năm 1926 - mất năm 2005) và bà Trần Thị T6 (sinh năm 1928 - mất năm 2019) kết hôn và sinh sống ổn định với nhau tại Thôn Y, xã Q, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình sinh sống, ông Phan Ngọc T5 và bà Trần Thị T6 có khối tài sản chung là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.231m^2, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2, thôn Y, xã Q), huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Ngày 05/8/1998, ông T5, bà T6 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 32743 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.231m^2 mang tên ông Phan Ngọc T5. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, ông T5, bà T6 sinh sống ổn định tại thửa đất trên và không có tranh chấp với ai.

Ông Phan Ngọc T5 và bà Trần Thị T6 có 06 người con chung gồm: Ông Phan Việt H3, sinh năm 1947; ông Phan Việt T7, sinh năm: 1950 (đã mất năm 1973); bà Phan Thị T4, sinh năm: 1952; ông Phan Việt H1, sinh năm: 1947; ông Phan Ngọc S1, sinh năm: 1959; ông Phan Việt H, sinh năm: 1961. Ngoài những người con chung trên, ông Phan Ngọc T5 và bà Trần Thị T6 không có con chung, con riêng nào khác. Ngày 08/01/1973, anh trai tôi là ông Phan Việt T7 hy sinh khi đang làm nhiệm vụ trong quân ngũ. Ông Phan Việt T7 chết mà không có vợ và người con nào.

Ngày 07/3/2005, ông Phan Ngọc T5 chết không để lại di chúc. Sau khi ông T5 chết, bà T6 vẫn tiếp tục quản lý và sử dụng tại thửa đất nói trên. Ngày 11/02/2019, bà Trần Thị T6 chết không để lại di chúc. Năm 2021, các đồng thừa kế của ông T5, bà T6 muốn thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế do bố mẹ tôi để lại, là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.231m^2 (nay là thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2), địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, khi đến UBND xã Q để hỏi về thủ tục thực hiện phân chia di sản thừa kế thì bất ngờ được biết: UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CC 322181, ngày 15/10/2015 đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh mang tên ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X. Theo nội dung tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà X thể hiện: Ngày 19/11/2012, các đồng thừa kế của ông Phan Ngọc T5 đã lập *"Biên bản họp gia đình"* và được UBND xã S (nay là xã Q) xác nhận ngày

21/12/2012 với nội dung: Các đồng thừa kế của ông Phan Ngọc T5 đồng ý chuyển nhượng (cho tặng) toàn bộ QSDĐ đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2), địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cho hộ ông Phan Việt H1. Tuy nhiên, trên thực tế, tại thời điểm lập *"Biên bản họp gia đình"* ngày 19/11/2012, ông Phan Việt H3, bà Phan Thị T4, ông Phan Ngọc S1 và ông Phan Việt H đều đi làm ăn xa và không được thông báo, không có mặt tại cuộc họp cũng như không ký vào bất kỳ biên bản họp hay hồ sơ tài liệu nào liên quan đến việc phân chia di sản thừa kế của ông Phan Ngọc T5 để lại. Do vậy, việc UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh dựa vào *"Biên bản họp gia đình"* ngày 19/11/2012 không đúng chữ ký của các đồng thừa kế, không đúng với sự thật để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CC 322181 đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2), địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X là hoàn toàn trái quy định pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế trong vụ án này.

Các đương sự ông H, ông H3, ông S1, bà T4 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 322181 do UBND huyện H cấp ngày 15/10/2015 mang tên ông Phan Việt H1, bà Nguyễn Thị X đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Phân chia di sản thừa kế do ông Phan Ngọc T5 và bà Trần Thị T6 để lại là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2, địa chỉ tại thôn Y, xã Q, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và các cây cối, tài sản khác gắn liền với đất cho 05 đồng thừa kế bao gồm: ông Phan Việt H1, ông Phan Việt H3, ông Phan Ngọc S1, bà Phan Thị T4 và ông Phan Việt H theo quy định pháp luật.

** Bị đơn ông Phan Việt H1, bà Nguyễn Thị X và người đại diện theo ủy quyền bà Phan Thị Tuyết N trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.231m^2 (nay là thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh của ông Phan Ngọc T5 và bà Trần Thị T6. Về quan hệ nhân thân, thời điểm chết của ông T5, bà T6 như nguyên đơn trình bày. Ông H1 sinh sống trên thửa đất với bố mẹ từ khi sinh ra đến nay. Năm 1980 ông H1 cưới bà X, 2 vợ chồng cùng sinh sống với bố mẹ chồng trên thửa đất. Ông H1, bà X là người chăm sóc ông T5, bà T6 khi già yếu, ốm đau, hiện nay đang thờ cúng ông bà. Khi còn sống ông T5, bà T6 có nguyện vọng cho vợ chồng ông H1 thửa đất. Sau khi ông T5 mất, ông H1 chở bà T6 lên UBND xã làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông

H1. Bà T6 là người ký vào Biên bản họp gia đình được UBND xã S chứng thực ngày 21/12/2012. Nay ông H và các thừa kế khác yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất ông H1, bà X đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và tính công sức tôn tạo, đóng góp của vợ chồng ông bà đối với thửa đất. Về tài sản trên đất là do ông H1, bà X tạo lập, các thừa kế được hưởng phần nào liên quan tài sản trên đất thì phải tính giá trị trả lại cho ông H1, bà X.

** Đại diện Ủy ban nhân dân huyện H trình bày về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H trình bày quan điểm:* Đề nghị Tòa án giải quyết theo nội dung biên bản cuộc họp hòa giải ngày 13/4/2023 của UBND xã Q và biên bản cuộc họp hòa giải của gia đình ngày 19/7/2022.

** Người làm chứng ông Nguyễn Huy G trình bày:*

Ông không có quan hệ họ hàng, bà con gì với nguyên đơn và bị đơn. Việc họp nội bộ của gia đình họ như thế nào ông không biết. Còn thực tế việc chứng thực vào biên bản họp gia đình của đình ngày 19/11/2012 diễn biến như sau: Vào khoảng 10 giờ 45 phút, ngày 21/10/2012, ông Phan Việt H1 chở bà Trần Thị T6 (mẹ đẻ của ông Phan Việt H1) đến Ủy ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và trực tiếp vào phòng ông Bùi Trọng T8 (Phó Chủ tịch UBND xã S) để xin chữ ký và đóng dấu vào Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012. Sau khi ông T8 ký và văn phòng đóng dấu thì ông H1, bà T6, ông T8 sang phòng ông Nguyễn Huy G (Công chức Tư pháp xã S) xin chữ ký để hợp thức hóa hồ sơ, nên ông G đã ký vào Biên bản họp gia đình 19/11/2012. Hiện nay ông Bùi Trọng T8 đã mất. Hồ sơ chứng thực không lưu tại Ủy ban nhân dân xã S.

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2024 phản ánh:*

Thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, tại thôn Y, xã Q, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh có diện tích 2.237m^2, có tứ cận:

Phía Bắc giáp bà Trần Thị T9 + ngõ xóm + đất Phan Quốc C dài 48,67m.

Phía Nam giáp đất đường trục thôn và ngõ xóm dài 63,55m.

Phía Đông giáp đất ngõ xóm dài 35,6m.

Phía Tây giáp đất bà Trần Thị Thanh D 41,96m.

Tài sản trên đất: Nhà cấp 4, mái che, công trình phụ, sân lát gạch, sân láng xi măng; hàng rào, nhà tạm, hàng rào, chuồng hươu, chuồng gà, ao xây móng đá; Cây: bưởi 19 cây, mít 9 cây, nhãn 05 cây, sưa 19 cây, cau 21 cây, ổi 09 cây, chè còe 02 cây, cóc 01 cây, chanh 03 cây, hồng xiêm 02 cây, nhàu 03 cây, soan đâu 25 cây, trám 03 cây, sấu 01 cây, táo 01 cây, hồng 01 cây, du da 02 cây, bơ 01 cây, sung 03 cây, na 01 cây, xoài 01 cây;

- Hội đồng định giá đối với thửa đất diện tích 2.237m^2, trị giá 405.382.200 đồng, trong đó đất ở 300m^2, đất trồng cây lâu năm 1.937m^2:

+ Đất ở có giá 800.000 đồng/1m^2 x 1,2 x 300m^2 = 288.000.000 đồng.

+ Đất trồng cây lâu năm: 1.937m^2 x (50.500 đồng/1m^2 x1,2) = 117.382.200 đồng.

+ Hàng rào loại 1 táp lô và thép B40, dài 58,31m trị giá: 30.806.222 đồng.

+ Hàng rào loại 2 xây táp lô, cao 1,3m, dài 81.81m trị giá: 34.176.373 đồng.

+ Hàng rào loại 3 xây táp lô, cao 1,2m, dài 42,45m trị giá: 17.099.743 đồng.

+ Cổng trị giá: 20.113.239 đồng.

* Tổng trị giá tài sản xây dựng trên đất là: 329.031.440 đồng.

* Tổng giá trị cây cối: 163.488.600 đồng.

Các đương sự không có ý kiến gì đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại Bản án sơ dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều165, Điều 166, Điều 235 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 3, 32 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Phan Việt H.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 322181 do UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 15/10/2015 cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X.

3. Công nhận thửa đất số thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 322181 do UBND huyện H cấp ngày 15/10/2015 cấp cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh là di sản của cụ Phan Ngọc T5 và cụ Trần Thị T6 để lại.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Phan Ngọc T5 và cụ Trần Thị T6 là thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích đo đạc thực tế là 2.237,0m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 322181 do UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 15/10/2015 cấp cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh như sau:

4.1. Do phần đất vào thửa đất (S5) được chia không có lối đi nên cần phải cắt một phần diện tích 161,6m^2 đất ký hiệu (S6) trong thửa đất trên để mở lối đi vào thửa đất. Số diện tích đất còn lại là: 2.273,0m^2 - 161,6m^2 = 2.074,4m^2 (đất ở 300m^2, đất vườn 1744m^2) chia cho các đồng thừa kế.

4.2. Giao cho ông Phan Việt H3 được quyền quản lý, sử dụng 349,2m^2 đất (trong đó, đất ở 50m^2, đất vườn 299,2m^2), có ranh giới: Phía Bắc giáp đất bà T9 được chia dài 6,84m; phía Nam giáp đường giao thông dài 0,92m + 17,28m + 6,33m; phía Đông giáp đất ông H1 bà X dài 28,86m; phía Tây giáp đất bà Trần Thị Thanh D 20,29m + 1,24m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 299,2m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 18.131.520 đồng, tổng cộng = 66.131.520 đồng (Ký hiệu thửa đất S1). Sau khi chia thửa đất thì tường rào và cổng do ông bà Phan Việt H1 xây dựng nằm trên phần đất của ông Phan Việt H3 nên cần giao cho ông H3 sử dụng và hoàn tiền lại cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X.

4.3. Quá trình ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X sống trên thửa đất này, có công tôn tạo, bảo quản và đã xây nhà ở kiên cố trên thửa đất nên cần giao cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng 02 kỷ phần là 698,4m^2 đất (trong đó, đất ở 100 m^2, đất vườn 598,4m^2), có ranh giới: Phía Bắc giáp đất bà T9 được chia dài 14,1m + 2,67; phía Nam giáp đường giao thông dài 2,62m + 1,98m + 14,00m; phía Đông giáp đường đi vào thửa đất bà T9 dài 38,42m; phía Tây giáp đất bà T9, ông H3 dài 11,18m + 28,86m. Giá trị thành tiền: Đất ở 100 m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 96.000.000 đồng; đất vườn 598,4m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 36.263.040 đồng, tổng cộng = 132.263.040 đồng và toàn bộ nhà cửa, cây cối trên phần đất được chia (Ký hiệu thửa đất S2).

4.4. Giao cho ông Phan Ngọc S1 được quyền quản lý, sử dụng 339,3 m^2 đất (trong đó, đất ở 50m^2, đất vườn 289,3m^2) có ranh giới: Phía Bắc giáp đất ông Phạm Quốc C1 dài 7,91m; phía Nam giáp đường giao thông dài 8,05m; phía Đông giáp đất ông H dài 41,94m; phía Tây giáp đường đi vào thửa đất bà T9 dài 45,97m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 289,3m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 17.531.580 đồng, tổng cộng = 65.531.580 đồng (Ký hiệu thửa đất S3).

4.5. Giao cho ông Phan Việt H được quyền quản lý, sử dụng 339,3 m^2 đất (trong đó, đất ở 50 m^2, đất vườn 289,3m^2) có ranh giới: Phía Bắc giáp đất ông Phạm Quốc C1 dài 6,58m + 1,74m + 1,15m + 0,36m; phía Nam giáp đường giao thông dài 8,81m; phía Đông giáp đường giao thông dài 35,23m + 0,54m; phía Tây giáp đất ông S1 dài 41,94m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 289,3m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 17.531.580 đồng, tổng cộng = 65.531.580 đồng (Ký hiệu thửa đất S3).

4.6. Giao cho bà Phan Thị T4 được quyền quản lý, sử dụng 349,2 m^2 đất (trong đó, đất ở 50 m^2, đất vườn 299,2 m^2) có ranh giới: Phía Bắc giáp đất bà Lê Thị L dài 12,05m + 1,45m + 11,30m + 0,30m; phía Nam giáp đất ông H3 dài 6,84m và giáp đất ông H1 bà X dài 14,41m; phía Đông giáp đất ông H1 bà X dài 11m18m; phía Tây giáp đất bà Trần Thị Thanh D 20,43m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50 m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 299,2 m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 18.131.520 đồng, tổng cộng = 66.131.520 đồng (Ký hiệu thửa đất S5).

(Cụ thể phần đất được giao cho các đương sự, có sơ đồ kèm theo bản án).

5. Về tài sản trên đất:

5.1. Buộc ông Phan Việt H1 bà Nguyễn Thị X phải tháo dỡ, di, dời dọn toàn bộ các chuồng trại, công trình đã làm và xây dựng nằm trên phần đất của các thừa kế được chia và trên phần đất làm đường đi vào thửa đất của bà Phan Thị T4.

5.2. Buộc ông Phan Việt H3 phải tháo, dỡ bỏ phần mái cổng lấn sang phần đất của ông Phan Việt H1 bà Nguyễn Thị X.

5.3. Giao cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý sử dụng nhà cấp 4, các công trình phụ, toàn bộ bờ rào phía Nam và cây cối nằm trên thửa đất của mình được chia.

5.4. Giao cho ông Phan Việt H3 được quyền quản lý sử dụng toàn bộ cổng, bờ rào và cây cối nằm trên thửa đất của mình được chia.

5.5. Giao cho bà Phan Thị T4, ông Phan Việt H được quyền quản lý sử dụng toàn bộ bờ rào, cây cối nằm trên thửa đất của mình được chia.

5.6. Giao cho ông Phan Ngọc S1 được quyền quản lý sử dụng toàn bộ cây cối nằm trên thửa đất của mình được chia.

6. Về nghĩa vụ thanh toán:

6.1. Buộc ông Phan Việt H, ông Phan Ngọc S1, ông Phan Việt H3 mỗi người phải trả cho ông Phan Việt H1 bà Nguyễn Thị X trị giá bờ rào và cổng là 34.065.192 đồng (Ba mươi tư triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm chín mươi hai đồng). Tổng cộng là 102.195.577 đồng.

6.2. Ghi nhận việc ông Phan Việt H, ông Phan Ngọc S1, ông Phan Việt H3, bà Phan Thị T4 mỗi người phải trả cho ông Phan Việt H1 bà Nguyễn Thị X trị giá cây cối là 40.872.150 đồng (Bốn mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn một trăm năm mươi đồng). Tổng cộng là 163.488.600 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của người tham gia tố tụng.

Ngày 09/10/2024, bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X là bà Phan Thị Tuyết H2, luật sư Đào Hoa T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao để xác định cụ Trần Thị T6 đã tặng cho ông H1, bà X quyền sử dụng ½ thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19 mà cụ T6 có trong khối tài sản chung với cụ T5. Phần quyền sử dụng đất này đã chuyển thành tài sản riêng của ông Phan Việt H1, bà Nguyễn Thị X từ năm 2015, không còn là di sản thừa kế để chia trong vụ án này. Từ đó, công nhận ông H1, bà X có quyền sử dụng hợp pháp đối với ½ thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19 mà trên đó có nhà ở và các công trình xây dựng kiên cố do ông H1 và bà X đã tạo lập. Xác định di sản thừa kế chưa chia trong vụ án này chỉ là quyền sử dụng ½ thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19 mà cụ T5 có trong khối tài sản chung với cụ T6. Khi chia di sản là quyền sử dụng ½ thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19 mà cụ T5 có trong khối tài sản chung với cụ T6 cần tính cho ông H1, bà X công sức quản lý, tôn tạo di sản mỗi người bằng 01 kỷ phần. Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức quản lý, tôn tạo di sản chung cho ông H1 và bà X tương đương 01 kỷ phần là quá ít, không tương xứng với công sức quản lý, trông coi, tôn tạo, chăm sóc cha mẹ già yếu và thời gian quản lý di sản rất dài. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông H1 và bà X, sửa bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông H1 và bà X. Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 là hoàn toàn không đúng, không có cuộc họp gia đình, di sản các cụ chưa chia cho ai, biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 là chính ông H1 tự ý khai và lên Ủy ban nhân dân xã để nộp. Ngày 24/02/2023, bà X cũng tâm sự toàn bộ là giả, kể cả chữ ký của bà cũng là giả. Buổi chiều cùng ngày, có đủ các anh chị em tại nhà ông H1 thì ông H1 và bà X đều công nhận tất cả đều là giả, ông H1 cũng công nhận là ông ấy tự ký xong sau đó đem nộp. Tôi không chấp nhận áp dụng Án lệ 03 trong tường hợp này. Công sức chăm sóc, thửa đất này là do ông bà khai hoang phục hoá, nơi đất lành chim đậu, công của bố mẹ là chính, công sức anh chị em chúng tôi người nhiều người ít thì ai cũng đều có cả, ông H1 và bà X chỉ là người hưởng lợi. Ông H1, bà X có tôn tạo thì chúng tôi cũng sẵn sàng đóng góp và đền bù cho ông ấy. Còn nói về công sức chăm sóc, phận là bố mẹ chăm sóc ông H1, bà X nhiều hơn. Cụ ông có lương hưu, cụ bà có tiền chính sách, không bao giờ có việc nằm liệt một chỗ mà phải cần ông H1, bà X chăm sóc. Tôi không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Luật sư Đặng Thị Phương A1: Về hàng thừa kế, nguồn gốc di sản, thời hiệu chia thừa kế thì bị đơn, nguyên đơn đều đồng ý, chúng tôi đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm và bác kháng cáo của ông H1, bà X. Với lí do vì tài sản trên đất được xây dựng từ năm 1980 và như bị đơn trình bày là có nhà 3 gian được xây dựng năm 1991-1992, tại thời điểm đó cụ T5 và cụ T6 đang sống và quyền sử dụng đất tại thời điểm đấy vẫn đang là quyền sử dụng đất của 2 cụ. Do đó tài sản trên đất được xác định là tài sản của cụ T5 và cụ T6 là di sản thừa kế. Tại phiên tòa sơ thẩm chúng tôi đã trình bày do ông H1 và bà X không có nhà trên đất nào khác nên chúng tôi đồng ý chia phần di sản và để lại căn nhà của cụ T5, cụ T6 cho ông H1 bà X, chúng tôi không yêu cầu chia chứ không phải là chúng tôi đồng ý với ý kiến là đây là tài sản của ông H1 và bà X. Năm 2019 cụ T6 chết, trước đó đến năm 2019, cụ T6 là người sử dụng, trực tiếp quản lý trên thửa đất. Do đó thời điểm cụ T5 mất năm 2005 và đến năm 2019, chúng tôi không đề nghị phân chia di sản thừa kế vì cho rằng đây là tài sản chung của bố mẹ nên chưa đề nghị phân chia phần diện tích đất của cụ T5 vì cụ T6 đang quản lý sử dụng và là người trực tiếp ở trên thửa đất. Chúng tôi đề nghị chia hết di sản là toàn bộ diện tích đất của 2 cụ. Với nội dung kháng cáo của phía bị đơn về giá trị tôn tạo thì sơ thẩm xác định giá trị tôn tạo bằng một kỷ phần là đúng nên không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định của pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trong hạn luật định, đảm bảo thủ tục theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh theo hướng buộc ông H1 phải thanh toán số tiền chênh lệch về giá trị đất cho các đồng thừa kế khác và tuyên các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối phần diện tích đất được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa anh Võ Công Đức A, ông Phan Việt H1, bà Phan Thị Tuyết N, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Anh Võ Công Đức A đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tuy nhiên đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, có lời khai đã có trong hồ sơ tài liệu vụ án. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, Hội đồng xét xử, thấy rằng:

[2.1] Căn cứ lời khai của các đương sự, hồ sơ quản lý đất đai có thể xác định: Thửa đất các bên đương sự đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Phan Ngọc T5 và cụ Trần Thị T6 được UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp GCNQSDĐ số L632743 ngày 05/8/1998 mang tên ông Phan Ngọc T5. Sau khi cụ Phan Ngọc T5 chết, năm 2005; ngày 19/11/2012 cụ Trần Thị T6 và các con của hai cụ lập biên bản họp gia đình thống nhất tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phan Ngọc T5 và cụ Trần Thị T6 cho ông Phan Việt H1. Sau đó, đến ngày 21/12/2012 cụ Trần Thị T6 cùng ông Phan Việt H1 đến UBND xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh chứng thực. UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh căn cứ vào Biên bản họp gia đình nêu trên để cấp GCNQSDĐ số CC 322181 ngày 15/10/2015 đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2 tại thôn Y, xã Q, huyện H tỉnh Hà Tĩnh cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X.

[2.2] Tòa án thu thập hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H, biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 có chứng thực của UBND xã Q, nhưng không có bản gốc, chỉ còn bản sao và trưng cầu giám định tại Phòng K Công an tỉnh H. Căn cứ Công văn số 324/PC09 ngày 20/9/2024 của Phòng K Công an tỉnh H thì biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 có chứng thực của UBND xã Q phần chữ ký, chữ viết dưới mục "CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN" là dạng chữ ký, chữ viết photocopy, do đó đã từ chối giám định. Mặt khác, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận không biết và không ký vào biên bản ngày

19/11/2012. Ngoài ra, theo lời khai của anh Nguyễn Huy G là Công chức Tư pháp xã S, huyện H, thì ngày 21/12/2012 ông Phan Việt H1 mới lên UBND xã chứng thực biên bản và khi lên chứng thực chỉ có ông Phan Việt H1 và cụ Trần Thị T6.

[2.3] Tòa án sơ thẩm xác định biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 có chứng thực của UBND xã Q, chưa đúng pháp luật là có căn cứ. Từ đó, hủy GCNQSDĐ số CC 322181 ngày 15/10/2015 đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2 tại thôn Y, xã Q, huyện H tỉnh Hà Tĩnh đã cấp cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X và phân chia thừa kế là đảm bảo đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tuy nhiên, khi phân chia phần di sản của cụ T5 và cụ T6, cũng cần xem đến thực tế ý chí của cụ T6 đã cho vợ chồng ông H1 phần di sản của cụ được hưởng chưa. Hội đồng xét xử thấy: Ông H1 sinh sống cùng với cụ T5 và cụ T6 trên thửa đất này; năm 1980 ông H1 cưới bà X và sinh sống cùng với bố mẹ chồng, xây dựng nhà cửa, sinh con trên thửa đất của hai cụ cho đến nay. Các anh, em trong gia đình đã có nơi ở riêng, ông H1, bà X là người chăm sóc ông T5, bà T6 khi già yếu, ốm đau đến khi hai cụ chết, nay ông H1 là người đang thờ cúng hai cụ. Khi còn sống cụ T6 có nguyện vọng cho vợ chồng ông H1 thửa đất, ông H1 chở cụ T6 lên UBND xã làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông H1, cụ T6 là người ký vào Biên bản họp gia đình được UBND xã S chứng thực ngày 21/12/2012. Điều này, phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Huy G là Công chức Tư pháp xã S, huyện H: "ngày 21/12/2012 ông Phan Việt H1 mới lên UBND xã chứng thực biên bản và khi lên chứng thực chỉ có ông Phan Việt H1 và cụ Trần Thị T6". Sau đó ông H1 sử dụng phần đất được tặng cho, kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ nhưng không có khiếu nại hay tranh chấp nào.

[2.4] Như vậy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc đất của cụ T6 cho vợ chồng ông H1, bà X sử dụng, đã xây nhà, công trình phụ trên một phần thửa đất này và sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và vợ chồng ông H1 không có chỗ ở nào khác; nhưng cụ T6 và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì. Thời điểm ông H1 kê khai, được cấp GCNQSDĐ cụ T6 còn sống và biết việc này. Điều đó, thể hiện ý chí của cụ T6 định đoạt đối với diện tích đất mà mình được hưởng trong khối tài sản chung với cụ T5 và phần di sản thừa kế mà cụ T6 được hưởng của cụ T5; phù hợp với các Điều 122, Điều 123, Điều 124 Bộ luật dân sự 2005; khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 quy định *"3. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính";* căn cứ tinh thần Án lệ số 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao để xác định cụ Trần Thị T6 đã tặng cho ông H1, bà X quyền sử dụng thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19 mà cụ T6 có trong khối tài sản chung với cụ T5.

Dó đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H1, bà X về công nhận phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19 mà cụ T6

có trong khối tài sản chung với cụ T5 đã chuyển thành tài sản riêng của ông Phan Việt H1, bà Nguyễn Thị X từ năm 2015, không còn là di sản thừa kế để chia trong vụ án này; trên phần đất có nhà ở và các công trình xây dựng kiên cố do ông H1 và bà X đã tạo lập; cũng như cần tính cho ông H1, bà X công sức quản lý, tôn tạo di sản của hai cụ để lại. Đối với phần di sản là tài sản của cụ T5 trong khối di sản của cụ T6 được chia theo pháp luật.

[2.5] Về di sản thừa kế:

[2.5.1] Diện tích 2.203,9m^2 (qua xem xét thẩm định, đo đạc hiện trạng thì diện tích thửa đất là 2.237,0m^2) là tài sản chung của vợ chồng cụ T5 và cụ T6, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Hai cụ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, do đó mỗi cụ có quyền định đoạt ½ tài sản trong khối tài sản chung vợ chồng. Do đó cụ T5 và cụ T6 mỗi người được hưởng 1118,5m^2 (2.237,0m^2 : 2 = 1.118,5m^2). Hội đồng xét xử phân chia di sản của cụ Phan Ngọc T5 là ½ thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19 tại thôn Y, xã Q, huyện H tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

[2.5.2] Thời điểm mở thừa kế của cụ Phan Ngọc T5 là năm 2005**.** Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Ngọc T5 gồm 06 người: Cụ Trần Thị T6, ông Phan Việt H3, bà Phan Thị T4, ông Phan Việt H1, ông Phan Ngọc S1, ông Phan Việt H. Tuy nhiên tại thời điểm chia thừa kế thì ông Phan Việt T7 đã chết năm 1973, nên hàng thừa kế của hai cụ còn 5 người con). Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thống nhất được việc phân chia di sản thừa kế, do vậy việc phân chia di sản thừa kế được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X sinh sống trên thửa đất này, có công tôn tạo, bảo quản và đã xây nhà ở trên thửa đất nên cần giao cho ông cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng 01 kỷ phần. Do đó di sản của cụ T5 được chia thành 07 kỷ phần: 1.118,5m^2 : 7 = 159,8m^2.

Cụ Trần Thị T6, ông Phan Việt H3, bà Phan Thị T4, ông Phan Việt H, ông Phan Ngọc S1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 159,8m^2 (làm tròn 160,0m^2).

Ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X được hưởng là: 1.118,5m^2 + 318,5m^2 + 160,0m^2 (phần cụ T6 + phần của cụ T6, ông H1 được hưởng từ di sản của cụ T5 + quản lý di sản) = 1.597,0m^2.

[2.5.3] Buộc ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X phải di, dời dọn toàn bộ các công trình phụ, cây cối, tường rào xâm lấn sang phần đất của các thừa kế sau khi được chia.

[2.5.4] Giao cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng tài sản trên thửa đất của mình được chia.

[3] Chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án do đó bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Án phí sơ thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X.

[2] Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Việt H:

- Hủy giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 322181 do UBND huyện H cấp ngày 15/10/2015 mang tên ông Phan Việt H1, bà Nguyễn Thị X đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn về việc phân chia di sản thừa kế do ông Phan Ngọc T5 để lại là ½ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.203,9m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.237,0m^2), địa chỉ tại thôn Y, xã Q, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cho 05 đồng thừa kế bao gồm: Ông Phan Việt H1, ông Phan Việt H3, ông Phan Ngọc S1, bà Phan Thị T4 và ông Phan Việt H.

- Chấp nhận ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X đã có công tôn tạo, bảo quản bằng 01 kỷ phần thừa kế (160,0m^2 đất).

[2.2] Công nhận cụ Trần Thị T6 đã tặng cho vợ chồng ông Phan Việt H1, bà Nguyễn Thị X phần di sản là tài sản, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.278m^2, địa chỉ tại thôn D, xã S (nay là thôn Y, xã Q) huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Công nhận ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng nhà cấp 4, các công trình phụ, bờ rào và cây cối nằm trên thửa đất của mình được chia.

[2.3] Phân chia diện tích đất như sau:

- Giao cho ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X được quyền quản lý, sử dụng 1597,0m^2 đất (trong đó đất ở 100m^2, đất vườn 1497m^2), có ranh giới: Phía Bắc giáp đất bà Trần Thị T9 và đất ông C1 dài 5,96m + 1,08m + 11,30m + 1,45m + 11,45m; phía Nam giáp đường giao thông dài 17,94m + 1,98m + 2,62m + 6,33m + 17,28m + 0,92m; phía Đông giáp đất ông H3, ông S1, ông H, bà T9 được chia dài 11,08m + 11,03m + 11,36m + 12,07m; phía Tây giáp đất bà Trần Thị Thanh D 20,29m + 21,67m. Giá trị thành tiền: Đất ở 100m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 96.000.000 đồng; đất vườn 1497m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 90.718.200 đồng, tổng cộng = 186.718.200 đồng và toàn bộ nhà cửa, cây cối trên phần đất được chia (Ký hiệu thửa đất S1).

- Giao cho bà Phan Thị T4 được quyền quản lý, sử dụng 160m^2 đất (trong đó đất ở 50m^2, đất vườn 110m^2), có ranh giới: Phía Bắc giáp đất ông C1 dài 13,57m + 1,74m + 1,15m + 0,36m; phía Nam giáp với đất ông H được chia, dài 15,61m; phía Đông giáp đường giao thông dài 8,0m; phía Tây giáp đất ông H1 được chia, dài 11,08m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 110m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 6.666.000 đồng, tổng cộng = 54.666.000 đồng (Ký hiệu thửa đất S2).

- Giao cho ông Phan Việt H được quyền quản lý, sử dụng 160m^2 đất (trong đó đất ở 50m^2, đất vườn 110m^2), có ranh giới: Phía Bắc giáp đất bà T4 được chia, dài 15,61m; phía Nam giáp đất ông S1 được chia, dài 15,48m; phía Đông giáp đường giao thông dài 9,67m; phía Tây giáp đất ông H1 được chia, dài 11,03m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 110m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 6.666.000 đồng, tổng cộng = 54.666.000 đồng (Ký hiệu thửa đất S3).

- Giao cho ông Phan Ngọc S1 được quyền quản lý, sử dụng 160m^2 đất (trong đó đất ở 50m^2, đất vườn 110m^2), có ranh giới: Phía Bắc giáp đất ông H được chia, dài 15,48m; phía Nam giáp đất ông H3 được chia, dài 15,5m; phía Đông giáp đường giao thông dài 9,35m; phía Tây giáp đất ông H1 được chia, dài 11,36m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 110m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 6.666.000 đồng, tổng cộng = 54.666.000 đồng (Ký hiệu thửa đất S4).

- Giao cho ông Phan Việt H3 được quyền quản lý, sử dụng 160m^2 đất (trong đó đất ở 50m^2, đất vườn 110m^2), có ranh giới: Phía Bắc giáp đất ông S1 được chia, dài 15,5m; phía Nam giáp đất đường giao thông dài 16,05m; phía Đông giáp

đường giao thông dài 8,2m + 0,45m; phía Tây giáp đất ông H1 được chia, dài 12,07m. Giá trị thành tiền: Đất ở 50m^2 x 800.000 đồng x 1,2 = 48.000.000 đồng; đất vườn 110m^2 x 50.500 đồng x 1,2 = 6.666.000 đồng, tổng cộng = 54.666.000 đồng (Ký hiệu thửa đất S5).

(Có sơ đồ kèm theo).

[2.4] Buộc ông Phan Việt H1 và bà Nguyễn Thị X phải di, dời dọn toàn bộ các công trình phụ, cây cối, tường rào xâm lấn sang phần đất của các thừa kế sau khi được chia.

[2.5] Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Ông Phan Việt H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Án phí sơ thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí sơ thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THA dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà